

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2023/DS-PT

Ngày: 22/5/2023

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản
là QSDĐ và yêu cầu công nhận
tài sản khác gắn liền với đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm

ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo; Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Phước Thạnh; Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần TAND tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **203/2022/TLPT-DS** ngày 07 tháng 11 năm 2022 về: “*Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận tài sản khác gắn liền với đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2086/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; trú tại: Thôn 4, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1973; chị Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1999; anh Nguyễn Hữu S, sinh năm 2001; cùng trú tại: Thôn 5, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Phan Minh H, sinh năm

1987; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phan Ngọc N - Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Mộng H, sinh năm 1958; trú tại: thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; trú tại: xã Tân H, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971. Hộ chiếu số; nơi cấp: San - Phan - Xít - Cô/San Francisco. Chỗ ở hiện nay: USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông H và bà B: ông Nguyễn Văn T. địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2021 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, quá trình tham gia giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Thành trình bày:***

Gia đình ông Nguyễn Văn Q bao gồm các thành viên:

Mẹ của ông Q là bà Trần Thị L, sinh năm: 1940, mất ngày 10/12/2017, theo Trích lục khai tử (bản sao) số: 356/TLKT-BS do UBND xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/12/2019; hộ khẩu thường trú trước khi mất: Thôn 5, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

Cha của ông Q là ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1932, mất năm 1973, không có giấy chứng tử, mất trước khi mẹ ông Q có tài sản phân chia này, ông Q đã làm đơn xin xác nhận việc ông T chết và được UBND xã C xác nhận.

Qua quá trình chung sống cha mẹ ông Q sinh được 05 người con gồm:

Ông Nguyễn Mộng H, sinh năm 1958; ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1969 (Ông D mất ngày 13/10/2019 theo Trích lục khai tử số: 22/TLKT-BS do UBND xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/02/2020) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1971; Hộ chiếu số: N 1704189 cấp ngày 03/06/2014 nơi cấp San –Phan – xít – cô/San Francisco; Chỗ ở hiện nay: 12420 1st Ave SW Seattle, WA 98146 Washington 98146- 2011, USA.

Trước khi mất ông Nguyễn Văn D đã có vợ và hai người con là:

+ Vợ là bà: Trần Thị Đ, sinh năm: 1973;

+ Con là: Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm: 1999;

+ Con là: Nguyễn Hữu S, sinh năm: 2001;

Cùng trú tại: Thôn 5 xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk

Năm 1973 ông Nguyễn Văn T mất, từ thời điểm đó đến khi bà L mất, bà L không lấy chồng khác và ở như vậy nuôi 05 người con.

Đến năm 1977, Nhà nước có chủ trương di dân đi vùng kinh tế mới, gia đình ông Q đã đi kinh tế mới vào xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk) và gia đình ông Q được Nhà nước phân cấp một lô đất tại xã C, sau đó gia đình ông Q đã định cư và sinh sống tại đây đến nay.

Đến năm 2005, bà B gửi tiền cho ông Q xây dựng lại mới toàn bộ căn nhà của bà L và các vật kiến trúc, công trình trên đất; (tâm nguyện cả nhà sau khi bà L chết sẽ giao căn nhà và đất này cho ông Q toàn quyền sử dụng và định đoạt, nên bà B đã gửi tiền về cho ông Q xây dựng nhà).

Trước khi mất, tài sản bà Trần Thị L để lại là một lô đất, nguồn gốc lô đất, gia đình đi kinh tế mới và được Nhà nước cấp từ năm 1977. Lô đất tọa lạc tại xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0485920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 69883 QSDĐ/AH do UBND thị xã B (nay là UBND Tp. B) cấp ngày 08 tháng 03 năm 1995 cho hộ Trần Thị L tại xã C, B, có diện tích 960m², số thửa: 310, số tờ bản đồ: 02, mục đích sử dụng: khu dân cư, thời gian sử dụng: lâu dài.

Như vậy, quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của bà L.

Về căn nhà mái thái có diện tích khoảng: 120m² được xây dựng trên mảnh đất này, toàn bộ chi phí liên quan đến việc xây nhà đều do bà B gửi tiền về cho ông Q xây dựng hoàn thiện căn nhà. Căn nhà ước tính khoảng 679.555.000 VNĐ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn). Như vậy, di sản thừa kế mà bà Trần Thị L để lại là lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 69883 QSDĐ/AH như đã nêu trên.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 300.000.000 VNĐ (Ba trăm triệu đồng chẵn).

- Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: $679.555.000đ + 300.000.000đ = 979.555.000đ$ (chín trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn) .

Như vậy, những người thuộc diện được thừa hưởng di sản thừa kế mà bà L để cho ông Q bao gồm 05 anh chị em của ông Q và vợ con của ông D.

Sau khi bà L mất các anh em trong gia đình đồng ý giao lại căn nhà cho ông Q toàn quyền sử dụng và định đoạt nhưng vợ con ông D không chịu giao nhà và đất cho ông Q quản lý sử dụng, không đồng ý ký các văn bản giấy tờ phân chia di sản thừa kế, theo sự thống nhất của gia đình và di nguyện của mẹ ông Q.

Đối với tài sản là chuồng bò xây dựng trên đất bà B gửi tiền về cho ông Q xây dựng cho nên đề nghị công nhận tài sản chuồng bò là của ông Q.

Đối với những cây trồng trên đất do bà Đ, ông D trồng nên ông Q không có ý kiến và tranh chấp gì đối với tài sản này.

Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, các hóa đơn bà B gửi tiền về thể hiện năm 2007 trở lại đây nên không phải là gửi tiền về để ông Q xây nhà, thì ông Q có ý kiến như sau: Bà B gửi tiền về nhiều lần, nhưng do thời gian đã lâu nên một số chứng từ thất lạc, khi xây nhà còn nợ tiền nên bà B có chuyển tiền về là để ông Q trả tiền nợ xây nhà, đồng thời có xây tường rào và làm mái hiên nên căn nhà là của ông Q và một phần là tiền để chăm sóc cho bà L và tiền chi phí mai táng cho bà L khi mất.

Vậy nay, ông Nguyễn Văn Q làm đơn khởi kiện đề nghị tòa án xem xét, giải quyết như sau:

1. Chia theo pháp luật lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0485920, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 69883 QSDĐ/AH do UBND thị xã B (nay là UBND Tp. B) cấp ngày 08 tháng 03 năm 1995 cho hộ Trần Thị L, diện tích đất tọa lạc tại xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Về căn nhà mái thái có diện tích khoảng $120m^2$ và tài sản trên đất (mái vòm, cổng, tường rào, giếng, hầm rút), chuồng bò được xây dựng trên mảnh đất này, toàn bộ chi phí liên quan đến việc xây nhà, tài sản trên đất và chuồng bò đều do bà B gửi tiền cho ông Q xây dựng nên thuộc quyền sở hữu của ông Q. Do vậy, ông Q đề nghị tòa án công nhận tài sản trên là của ông Q.

*** Ông Nguyễn Văn Q trình bày:** Tôi thống nhất với lời trình bày của ông Thành và không bổ sung gì thêm.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Đ, chị Nguyễn Thị Diệu L, anh Nguyễn Hữu S là ông Phan Minh H trình bày:**

Cụ Nguyễn Văn T kết hôn với cụ Trần Thị L vào năm 1956. Quá trình chung sống 2 cụ sinh được 5 người con, gồm: Nguyễn Mộng H, sinh năm 1958; Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963, Nguyễn Văn H, sinh năm 1967, Nguyễn Văn D, sinh năm 1969 và Nguyễn Thị B, sinh năm 1971.

Năm 1973, cụ Nguyễn Văn T qua đời. Trước năm 1975, cụ L và các con sinh sống tại khối 5, phường Tân lập, thị xã B, riêng anh Nguyễn Mộng H bỏ nhà vào sinh sống tại Tp Hồ Chí Minh từ khi mới 12 tuổi. Hiện nay trú tại huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Năm 1977, cụ L và 4 người con đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã C, thị xã B (nay là huyện B). Tại thời điểm này, Nhà nước chủ trương thành lập các Hợp tác xã nông nghiệp (HTX), người nông dân từ 15 tuổi trở lên trở thành xã viên HTX. Cả gia đình cụ L trở thành xã viên HTX 15/3, thuộc xã C, thị xã B (nay là huyện buôn Đôn).

Quá trình là xã viên HTX, năm 1987, ông Nguyễn Văn Q kết hôn với chị Văn Thị T nên tách hộ và được HTX T giao 1.000m² đất tại thôn 5, xã C. Năm 1995, ông Q đã được cấp giấy CNQSD đất.

Ông Nguyễn Văn H cùng theo mẹ đi kinh tế mới. Năm 1990, ông H kết hôn với bà Lý Thị Thu T và cũng được HTX T giao cho 1.000m² đất. Năm 1995, ông H cũng đã được UBND thị xã B (nay là huyện B) cấp giấy CNQSD đất.

Ông Nguyễn Văn D sinh năm 1969, chết năm 2019. Ông D cũng đi kinh tế mới với mẹ là cụ Trần Thị L. Ông D sống chung với cụ L cho đến năm 1998, thì kết hôn với bà Trần Thị Đ. Do ông D chung sống với mẹ, không tách hộ riêng, nên HTX không cấp đất riêng như các anh, mà cấp chung với Hộ cụ L, diện tích 960m². Giấy CNQSD đất mang tên Hộ bà Trần Thị L.

Bà Nguyễn Thị B: Bà B cũng theo mẹ đi kinh tế mới tại xã C, năm 1989, bà B kết hôn với ông Đào Văn C, trú tại: Thôn 5, xã C. Sau khi kết hôn, bà B cũng được HTX T cấp cho vợ chồng bà lô đất diện tích 1.000m². Năm 1993, bà B và ông C ly hôn, bà B quay về ở với cụ Trần Thị L.

Năm 1995, Hộ cụ Trần Thị L được UBND thị xã B cấp giấy CNQSD đất số D 0485920 ngày 08/3/1995 đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 02, diện tích 960m², mà các bên đang tranh chấp.

Căn cứ Kết quả tra cứu hồ sơ hộ khẩu do Công an huyện B cung cấp, thì vào năm 1995 (thời điểm hộ cụ L được công nhận quyền sử dụng 960m² đất), hộ của cụ Trần Thị L gồm có 3 nhân khẩu là: Bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị B.

Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013, thì “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm ... Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất*”.

Như vậy, thửa đất số 310, tờ bản đồ số 02, diện tích 960m² (đo thực tế sau khi trừ lộ giới còn khoảng hơn 780m²) là của Hộ cụ Trần Thị L, gồm có 3 thành viên, mỗi thành viên được sử dụng khoảng 260 m². Như vậy, di sản của cụ L là 260m².

Nay ông Q yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất nói trên, bị đơn đồng ý chia 260m² của cụ L thành 5 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 52m². Đồng thời buộc những người nhận di sản phải thanh toán tiền chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh và mai táng người để lại di sản theo quy định của pháp luật.

- Về ngôi nhà trên đất:

Năm 1977, cụ L và các con được HTX hỗ trợ làm một căn nhà tạm mái tôn, vách ván. Năm 1998, ông Nguyễn Văn D kết hôn với bà Trần Thị Đ. Sau khi kết hôn, bà Trần Thị Đ cùng chung sống với ông D, cùng chăm sóc, phụng dưỡng cụ L từ năm 1998 cho đến tháng 12-2017 cụ L chết, ông D và bà Đ là người trực tiếp chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng cho cụ L.

Tháng 4 Năm 2005, do nhà cũ xuống cấp nghiêm trọng không thể tiếp tục sử dụng, vợ chồng ông D, bà Đ bàn bạc với cụ L xây dựng lại nhà để ở. Thời điểm này, bà Nguyễn Thị B lấy chồng Việt kiều, đang cư trú tại Hoa Kỳ. Bà B có nhã ý cho ông D tiền xây dựng lại nhà cho khang trang để ông D chăm sóc mẹ già những năm cuối đời. Bà B gửi về cho ông D khoảng hơn 100.000.000 đồng. Phần còn lại vợ chồng ông D đầu tư xây dựng.

Tại thời điểm này, ông Q ở gần nhà ông D, nên chạy tới, chạy lui nhắc nhở thợ xây, chứ ông Q không bỏ tiền đầu tư xây nhà như ông Q khai trong đơn khởi kiện. Do đó, căn nhà hiện nay bà Đ và các con là Nguyễn Thị Diệu L và Nguyễn Hữu S đang sở hữu, sử dụng là tài sản của ông D bà Đ, không phải di sản thừa kế như khởi kiện tranh chấp của ông Nguyễn Văn Q. Đối với chuồng bò và cây trồng

trên đất do bà Đ ông D xây dựng và tạo lập chứ không phải ông Q xây dựng như ông Q trình bày.

Toàn bộ chứng cứ chứng minh cho việc xây dựng nhà, chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh và mai táng cho bà L, bà Đ không có chứng từ nên không cung cấp được cho Tòa án.

Đối với lời khai của ông Q, cho rằng bà B chuyển tiền về là để cho ông Q xây nhà thì bà Đ không đồng ý, vì các khoản tiền bà B chuyển về không thấy đưa cho ông D và bà Đ, các khoản tiền bà B chuyển cho ông H, chị Uyển cũng không phải để xây nhà từ đường vì các hóa đơn bà B gửi tiền là vào năm 2007 đến nay, còn căn nhà xây vào năm 2005, nên tiền bà B chuyển về cho ông Q, ông H và chị Uyển không phải để cho ông Q xây nhà. Căn nhà và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông D và bà Đ, không phải của ông Q.

Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

*** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mộng H, bà Nguyễn Thị B là ông Nguyễn Văn Thành trình bày:**

Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc của diện tích đất, ông H và bà B nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Văn Q như đã trình bày ở trên.

Đối với căn nhà mái thái có diện tích 120m² và chuồng bò được xây dựng trên đất, ông H và bà B cho rằng toàn bộ chi phí xây dựng căn nhà và chuồng bò đều do bà B gửi tiền cho ông Q để xây dựng, bà B đồng ý cho ông Q toàn quyền sở hữu căn nhà và chuồng bò. Tổng số tiền xây dựng căn nhà là: 679.555.000đ. Đề nghị tòa án công nhận căn nhà và chuồng bò là của ông Nguyễn Văn Q.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 300.000.000 VND (Ba trăm triệu đồng chẵn).

- *Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 679.555.000đ + 300.000.000đ = 979.555.000đ (chín trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn) .*

Những người được hưởng di sản thừa kế của bà L bao gồm: Ông H, ông Q, ông H, bà B và vợ con của ông D là bà Đ, chị L, anh S. Đối với phần di sản mà ông H và bà B được hưởng từ bà L thì ông H và bà B đồng ý để lại cho ông Nguyễn Văn Q.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Năm 1977, Nhà nước có chủ trương di dân đi vùng kinh tế mới, gia đình tôi đã đi kinh tế mới vào xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk) và gia đình tôi được Nhà nước phân cấp một lô đất tại xã C, sau đó gia đình tôi đã định cư và sinh sống trên lô đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0485920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 69883 QSDĐ/AH do UBND thị xã B (nay là UBND Tp. B) cấp ngày 08 tháng 03 năm 1995 cho hộ Trần Thị L, thửa đất số 310, tờ bản đồ số 02, diện tích 960m². Như vậy, lô đất này là tài sản riêng của mẹ tôi Trần Thị L. Sau khi mẹ tôi mất không để lại di chúc đề nghị chia theo pháp luật, phần của tôi được hưởng tôi đồng ý cho ông Q. Đối với căn nhà mái thái có diện tích 120m² và chuồng bò được xây dựng trên đất, toàn bộ chi phí xây dựng căn nhà và chuồng bò đều do bà B gửi tiền cho ông Q để xây dựng, bà B đồng ý cho ông Q toàn quyền sở hữu căn nhà và chuồng bò. Tổng số tiền xây dựng căn nhà là: 679.555.000 đồng. Đề nghị tòa án công nhận căn nhà và chuồng bò là của ông Nguyễn Văn Q.

*** Người làm chứng Ông Trần Văn Hải trình bày:**

Vào năm 2015, tôi có làm chuồng bò cho ông Q trên diện tích đất của bà Trần Thị L tại Thôn 5 xã C, huyện B với số tiền công khoảng 10.000.000 đồng, vật liệu xây dựng do ông Q mua.

*** Người làm chứng chị Nguyễn Thị Mộng Uyển trình bày:**

Tôi là con đẻ của ông Q và cháu nội bà L. Đối với căn nhà xây trên đất được xây năm 2006, toàn bộ tiền xây nhà là do cô B gửi từ Mỹ về và cha tôi là ông Q đứng ra nhận tiền liên hệ thợ xây, mua vật liệu để xây dựng nhà từ đường, xây chuồng bò, mái vòm, làm sân, hàng rào. Đối với các biên lai thu tiền của cô B gửi về để chi phí xây dựng, tôi có ký nhận tiền trong các biên lai nhưng vì quá nhiều tôi không nhớ rõ bao nhiêu tiền và cụ thể ngày tháng nhận nhưng tôi nhớ mốc thời gian từ năm 2007 đến nay. Tuy nhiên, tôi chỉ còn giữ một số biên lai từ 2007 đến 2013 số tiền khoảng 5.550USD, đây là số tiền có biên lai cụ thể còn một số khác tôi không giữ biên lai.

*** Đối với những người làm chứng gồm:**

Ông Nguyễn Văn Q, ông Đào Văn T, ông Nguyễn Công M, ông Nguyễn Tiến T, ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim L, ông H Lâm Đ, ông Lê Quang T Tòa

án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc nên Tòa án không thể lấy lời khai.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Ngọc N trình bày quan điểm:**

Về nguồn gốc đất: Năm 1977, cụ L và 4 người con đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã C, thị xã B (Nay là huyện B) Nhà nước cấp cho 01 lô đất có diện tích 960m², thửa đất 310, tờ bản đồ số 02. Đến ngày 08/3/1995, Hộ cụ Trần Thị L được UBND thị xã B cấp giấy CNQSD đất số D 0485920. Trước thời điểm này, các con cụ L gồm: Ông Q, ông H, bà B đều đã có gia đình, đã tách hộ khẩu riêng, đã được HTX cấp đất cho xã viên như các xã viên khác, còn ông H đã vào Sài Gòn sống cùng bác ruột là cụ Nguyễn Văn Sùng từ năm 1970 không di cư cùng mẹ vào khu kinh tế mới. Tại thời điểm cấp giấy CNQSD đất Hộ cụ L gồm có các thành viên: Bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị B (Kết quả tra cứu hồ sơ hộ khẩu do công an huyện B cung cấp).

Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013, thì “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm ... Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất*”.

Như vậy, thửa đất số 310, tờ bản đồ số 02, diện tích 960m² của Hộ cụ Trần Thị L, gồm có 3 thành viên, mỗi thành viên được sử dụng khoảng 320 m². Như vậy, di sản của cụ L là 320m². Cụ L chung sống với ông D và bà Đ. Nay ông Q yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nói trên, bị đơn đồng ý chia 320m² của cụ L thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 53m², trong đó chia 04 kỷ phần = 212m², còn lại 02 kỷ phần chia cho con út cụ L là ông Nguyễn Văn D (vợ con ông D được nhận) và 01 kỷ phần cho bà Trần Thị Đ là con dâu đã trực tiếp nuôi nấng, chăm sóc, phụng dưỡng cụ L.

Về ngôi nhà trên đất: Năm 1977, cụ L và các con được HTX hỗ trợ làm một căn nhà tạm mái tôn, vách ván. Năm 1998, ông Nguyễn Văn D kết hôn với bà Trần Thị Đ, sau khi kết hôn bà Đ về chung sống với ông D và cùng chăm sóc, phụng dưỡng cụ L. Đến tháng 4 năm 2005 do nhà cũ xuống cấp nghiêm trọng nên vợ chồng ông D bàn bạc với cụ L xây dựng lại nhà để ở. Thời điểm này bà B lấy chồng Việt kiều cư trú tại Hoa Kỳ, bà B có nhã ý cho ông D tiền xây dựng lại nhà cho khang trang để ông D chăm sóc mẹ già những năm cuối đời. Bà B có gửi về cho ông D hơn 100.000.000 đồng, phần còn lại vợ chồng ông D đầu tư xây dựng.

Do đó, căn nhà hiện nay bà Đ và các con là Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Hữu S đang sở hữu, sử dụng là tài sản của ông D, bà Đ, không phải di sản thừa kế.

Đối với chi phí mai táng cụ L sau khi qua đời, phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ, bị đơn không đồng ý. Vì tục lệ người Việt, khi xóm làng, đặc biệt là người cao tuổi, sống lâu năm ở địa phương khi chết, bà con hàng xóm phúng điếu thừa cả tiền mai táng. Khi cụ L mất, ông Q là trưởng nam, tự chi phí và tự nhận tiền phúng điếu. Trường hợp ông Q tranh chấp trách nhiệm này thì đề nghị Tòa án tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các điều 147, 157, 165, 220, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc chia di sản thừa kế của bà Trần Thị L theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Nguyễn Văn Q được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 960m², đã được cấp GCNQSD đất số D 0485920 do UBND thị xã B cấp ngày 08/3/1995 đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 02, tại xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 311 của bà Thi, cạnh dài 49m;

Phía Tây giáp thửa 309 của ông Lê Văn Hà, cạnh dài 49m;

Phía Nam giáp thửa 369 của bà Côi, cạnh dài 19,6m;

Phía Bắc giáp đường nhựa liên xã, cạnh dài 20,6m;

Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 có đặc điểm: Móng xây đá hộc, tường xây gạch bao quanh, mái lợp tôn, trần đóng tôn lạnh, tường sơn matic, nền lát gạch hoa. Trên đất có các tài sản gồm: 01 giếng nước đào, đường kính 1,2m, sâu 12m; 03

hầm rút đường kính 1,3m, sâu 10m, 01 chuồng bò, 01 chuồng heo, 01 chuồng gà, 01 bể nước, 01 nhà tắm; cây trồng trên đất gồm: 19 cây phát tài, 01 cây măng cầu gai, 01 cây măng cầu thái, 01 cây vú sữa, 01 cây bơ ghép, 02 cây chôm chôm, 01 cây me thái, 03 cây đu đủ, 01 cây xoài thái.

Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục chỉnh lý quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Đ số tiền 413.716.117đ (Số tiền bà Đ hưởng di sản thừa kế của ông D để lại) + 133.971.307đ (Số tiền bà Đ quản lý di sản) + 6.507.600đ (Số tiền ông Q có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho bà Đ) = 554.195.000đ. Chị Nguyễn Thị Diệu L số tiền 413.716.117đ. Anh Nguyễn Hữu S số tiền 413.716.117đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu công nhận tài sản là nhà và vật kiến trúc trên đất (chuồng bò, mái vòm, cổng chính, tường rào, giếng, hầm rút) là của ông Q có giá trị 339.713.071đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyết định về phần án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H kháng cáo với cùng nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q; công nhận tài sản trên đất là của ông Q; yêu cầu chia lại di sản thừa kế của mẹ là bà Trần Thị L cho 06 người bằng nhau; không tính công sức đóng góp, quản lý, chăm sóc đối với bà Đ và tính công sức đóng góp, nuôi dưỡng, quản lý tài sản đối với ông Q; yêu cầu không chấp nhận chia di sản của ông D cho bà Trần Thị Đ, vì bà Đ không phải là vợ của ông Nguyễn Văn D, do ông bà sống với nhau nhưng không có Giấy đăng ký kết hôn.

Ngày 04/10/2022 đại diện bị đơn anh Phan Minh H kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

ông Q về việc giao hiện vật cho ông Q; yêu cầu chia di sản cho bà Đ và chị L, anh S bằng hiện vật; không đồng ý chia thừa kế cho bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; bị đơn không rút đơn kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Đ, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở chia thừa kế cho bà Đ bằng hiện vật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có một số đương sự vắng mặt không rõ lý do, theo đề nghị của các đương sự có mặt tại phiên tòa và của kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ hai, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H:

[2.1.1] Đối với kháng cáo yêu cầu xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất 960m² đất của hộ gia đình bao gồm 06 người (mẹ và 05 người con) hoặc là tài sản riêng của cụ Trần Thị L để chia thừa kế cho 05 người con; HĐXX thấy rằng: ngày 08/3/1995 UBND thị xã B cấp GCNQSD đất số D 0485920 cho hộ gia đình cụ Trần Thị L 960m² đất có số thửa 310, tờ bản đồ số 02, tại xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Theo kết quả tra cứu hồ sơ hộ khẩu của Công an huyện B vào ngày 25/01/2022 và ngày 14/02/2022 (BL 114), thì tại thời điểm này hộ khẩu gia đình cụ L có 03 người là cụ Trần Thị L và 02 người con là ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị B; 03 người con còn lại có gia đình sống riêng không có tên trong hộ khẩu là các ông Nguyễn Mộng H, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn H. Do vậy toà án cấp sơ thẩm xác định 960m² đất trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm có 03 người: cụ L, ông D, bà B; phần cụ L 320m² đất có giá trị 1.000.000.000đ, cụ L đã chết nên di sản của cụ được chia đều cho 05 người con thừa kế là có căn cứ; nên không chấp nhận kháng cáo trên.

[2.1.2] Đối với kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà mái Thái có diện tích 120m² và tường rào, cổng ngõ, mái vòm trên thửa đất tranh chấp là tài sản do ông Q tạo lập; HĐXX thấy rằng: căn nhà và vật kiến trúc khác trên đất có giá trị 339.713.017đ là tài sản của cụ L, do cụ L lúc này còn sống đang ở trên nhà cũ của mình. Việc bà B, ông Q, ông H và bà Đ góp công sức, tiền bạc và vật chất khác xây dựng nhà cho mẹ mình ở là nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ; các đương sự không ai chứng minh được quyền sở hữu căn nhà trên là của riêng mình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo là nhà thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Q.

[2.1.3] Đối với kháng cáo yêu cầu không chấp nhận chia di sản của ông D cho bà Trần Thị Đ, vì bà Đ không phải là vợ của ông Nguyễn Văn D, do ông bà sống với nhau nhưng không có Giấy đăng ký kết hôn; HĐXX thấy rằng: ông Nguyễn Văn D cưới bà Trần Thị Đ về sống chung như vợ chồng trong nhà cụ L vào thời điểm trước năm 1999 và sinh được 02 người con là chị Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1999 và anh Nguyễn Hữu S, sinh năm 2001. Tuy ông bà không có đăng ký kết hôn, nhưng theo quy định tại Nghị Quyết 35/2000/ NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Q Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì ông D bà Đ vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng và họ có quyền, nghĩa vụ về tài sản với nhau; do vậy kháng cáo của ông Q, ông H cho rằng bà Đ không phải là vợ ông D nên không đủ điều kiện chia di sản thừa kế của ông D là không có cơ sở.

[2.1.4] Đối với kháng cáo yêu cầu không tính công sức đóng góp, quản lý, chăm sóc đối với bà Đ mà tính công sức đóng góp, nuôi dưỡng, quản lý tài sản đối với ông Q; HĐXX thấy rằng: trong 05 người con thì ông H, ông Q, ông H và bà B ra ở riêng từ rất sớm; ông D cưới bà Đ về làm dâu trong gia đình và vợ chồng bà Đ ở với cụ L gần 20 năm cho đến khi cụ mất vào năm 2017 lúc này cụ L đã 77 tuổi; việc trông nom, chăm sóc cụ L và đóng góp công sức vào duy trì khối tài sản trên tuy là có nhiều người con cùng tham gia, nhưng trong đó công sức của vợ chồng bà Đ ông D là nhiều hơn 04 người con còn lại. Vì vậy, toà án cấp sơ thẩm xem xét chia cho bà Đ khoản tiền công sức bằng 50% kỷ phần thừa kế của cụ L để lại cho 05 người con là 133.971.307đ là có căn cứ; nên không chấp nhận kháng cáo trên.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Phan Minh H đại diện bị đơn bà Trần Thị Đ, chị Nguyễn Thị Diệu L, anh Nguyễn Hữu S:

[2.2.1] Đối với kháng cáo cho rằng bà B không có yêu cầu độc lập chia thừa kế, nhưng cấp sơ thẩm vẫn chia cho bà B là không đúng; HĐXX thấy rằng: quyền được thừa kế là quyền của công dân được pháp luật quy định và bảo vệ; trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, nếu có người trong diện thừa kế mà không có yêu cầu chia tài sản thì toà án vẫn xác định kỷ phần được hưởng thừa kế của người đó và tạm giao cho một trong các đồng thừa kế quản lý, nếu sau này người đó yêu cầu mà người nhận giữ không trả thì khởi kiện theo quy định của pháp luật. Trong vụ án này, tuy bà B không có gửi đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế, nhưng bà B có văn bản uỷ quyền cho ông Q được nhận kỷ phần của bà, đồng thời bà cũng đồng ý tặng cho kỷ phần của bà cho ông Q sở hữu, nên cấp sơ thẩm giao kỷ phần của bà B cho ông Q là đúng pháp luật; nên không chấp nhận kháng cáo trên của ông H.

[2.2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà mái Thái có diện tích 120m² và tường rào, cổng ngõ, mái vòm trên thửa đất tranh chấp là tài sản do bà Đ tạo lập; HĐXX xét thấy không có căn cứ như đã nhận định tại mục [2.1.2]; nên không chấp nhận kháng cáo của ông H.

[2.2.3] Đối với kháng cáo không chấp nhận giao toàn bộ di sản là hiện vật cho ông Q mà yêu cầu chia di sản bằng hiện vật cho vợ con ông D là bà Đ và chị L, anh S thay vì chia bằng tiền; HĐXX thấy rằng: tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2022 (BL 127) thể hiện chiều ngang thửa đất là 21,12m, trong đó chiều ngang nhà chính là mái Thái và mái vòm là 13,34m; đất còn lại bên phía trái nhà mái Thái có chiều ngang 7,78m. Tuy nhiên trên phần đất này có các công trình phụ gắn liền với căn nhà chính trong khuôn viên đất như nhà vệ sinh, nhà tắm, bể

nước, giếng nước là các bộ phận không thể tách rời với nhà chính; nên không còn đất để chia bằng hiện vật cho bà Đ, chị L, anh S. Ngoài ra, ông Q là con trai lớn có nguyện vọng nhận di sản của cha mẹ để lại làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ, được tất cả 3 anh chị em còn lại đồng ý giao hết kỹ phần thừa kế cho ông, nên ông được nhận tài sản là phù hợp. Cũng cần thấy rằng trên thực tế một khi những người trong hàng thừa kế đã tranh chấp với nhau ở gần nhau thường xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát. Trong vụ án này, tổng giá trị tài sản trên đất là 3.339.713.017đ, nhưng ông Q được chia và tặng cho của 3 thừa kế khác có giá trị 1.964.593.408đ, còn bà Đ và các con bà được chia 1.375.119.668đ, nên toà án cấp sơ thẩm giao hiện vật cho ông Q, ông Q thanh toán lại giá trị bằng tiền cho bà Đ, chị L, anh S để tạo lập chỗ ở nơi khác là hợp lý; nên không chấp nhận kháng cáo trên của ông H.

[3] Tại phần 2.1 quyết định bản án sơ thẩm tuyên cạnh phía bắc thửa đất giáp với đường liên xã dài 20,6m; tuy nhiên theo sơ đồ bản vẽ chi tiết kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì cạnh phía bắc dài là 21,12m; do vậy HĐXX phúc thẩm chỉnh sửa lại phần này.

[4] Từ những nhận định trên đây; xét thấy án sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ toàn diện của vụ án, xác định đất của các thành viên trong hộ gia đình và chia thừa kế như trên là đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H; đại diện bị đơn bà Trần Thị Đ, chị Nguyễn Thị Diệu L, anh Nguyễn Hữu S là ông Phan Minh H kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các ông bà, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm thay đổi đường lối giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm. Do vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, là có căn cứ.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H; đại diện bị đơn bà Trần Thị Đ, chị Nguyễn Thị Diệu L, anh Nguyễn Hữu S là ông Phan Minh H không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H; đại diện bị đơn bà Trần Thị Đ, chị Nguyễn Thị Diệu L, anh Nguyễn Hữu S là ông Phan Minh H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các điều 147, 157, 165, 220, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị L theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Nguyễn Văn Q được trọn quyền sở hữu căn nhà xây cấp 4 có đặc điểm: móng xây đá hộc, tường xây gạch bao quanh, mái lợp tôn, trần đóng tôn lạnh, tường sơn matic, nền lát gạch hoa và các tài sản khác gồm: 01 giếng nước đào, đường kính 1,2m, sâu 12m; 03 hầm rút đường kính 1,3m, sâu 10m, 01 chuồng bò, 01 chuồng heo, 01 chuồng gà, 01 bể nước, 01 nhà tắm; cây trồng trên đất gồm: 19 cây phát tài, 01 cây măng cầu gai, 01 cây măng cầu thái, 01 cây vú sữa, 01 cây bơ ghép, 02 cây chôm chôm, 01 cây me thái, 03 cây đu đủ, 01 cây xoài thái. Toàn bộ tài sản trên gắn liền với quyền quản lý sử dụng diện tích đất 960m², đã được UBND thị xã B cấp GCNQSD đất số D 0485920 ngày 08/3/1995 đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 02, tại xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp thửa 311 của bà Thi, cạnh dài 49m; Tây giáp thửa 309 của ông Lê Văn Hà, cạnh dài 49m; Nam giáp thửa 369 của bà Côi, cạnh dài 19,6m; Bắc giáp đường nhựa liên xã, cạnh dài 21,12m;

Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục chỉnh lý quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm thanh toán cho: bà Trần Thị Đ số tiền 554.195.000đ, gồm: 413.716.117đ (Số tiền bà Đ hưởng di sản thừa kế của ông D để lại) + 133.971.307đ (Số tiền bà Đ quản lý di sản) + 6.507.600đ (Số tiền ông Q có

nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho bà Đ); chị Nguyễn Thị Diệu L số tiền 413.716.117đ và anh Nguyễn Hữu S số tiền 413.716.117đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu công nhận tài sản là nhà và vật kiến trúc trên đất (chuồng bò, mái vòm, cổng chính, tường rào, giếng, hầm rút) là của ông Q có giá trị 339.713.071đ.

2/ Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Đ, chị Nguyễn Thị Diệu L, anh Nguyễn Hữu S mỗi người phải chịu 300.000đ; ông Q, ông H, bà Đ đã tạm ứng mỗi người 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai số 22458, 22459 và 22460 ngày 13/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, ông Q, ông H, bà Đ đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/5/2023).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSYA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường